

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐẾN THU HÚT FDI CÔNG NGHỆ CAO VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

● PHAN THỊ THÚY HẰNG

Khoa Quản lý và Đô thị, Đại học Thủ đô Hà Nội

TÓM TẮT:

Trước xu hướng khu vực hóa thương mại và chuyển dịch đầu tư toàn cầu, các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao (CNC). Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của các FTA đến dòng vốn FDI CNC tại Việt Nam, đồng thời đánh giá thực trạng thu hút FDI CNC theo quy mô vốn và đối tác đầu tư. Kết quả cho thấy, quá trình tự do hóa thương mại và cải thiện thể chế kinh tế đã góp phần nâng cao tính minh bạch, mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường và cải thiện môi trường đầu tư, qua đó thúc đẩy dòng vốn FDI CNC. Tuy nhiên, tỷ trọng FDI công nghệ cao trong tổng vốn FDI vẫn ở mức thấp và cơ cấu nhà đầu tư còn tập trung chủ yếu tại khu vực châu Á. Từ đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thu hút FDI CNC, tận dụng hiệu quả hơn các cam kết FTA để hướng tới tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững.

Từ khóa: hiệp định thương mại tự do, FDI công nghệ cao, phát triển bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa thương mại.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã trở thành công cụ quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đối với Việt Nam, việc tham gia hàng loạt FTA song phương và đa phương thế hệ mới như không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hàng hóa và dịch vụ, mà còn mở ra cơ hội lớn trong việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là

FDI công nghệ cao - yếu tố then chốt để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Nghiên cứu này hướng tới phân tích cơ chế tác động của các FTA, đánh giá thực trạng thu hút FDI CNC tại Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp và khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả khai thác lợi ích từ hội nhập quốc tế, hướng tới phát triển kinh tế xanh và bền vững trong giai đoạn tới.

Do vẫn chưa có định nghĩa về FDI CNC nên tác giả ghép hai định nghĩa về FDI và DN CNC để tạo

thành định nghĩa về FDI CNC như sau: *FDI CNC là hình thức đầu tư quốc tế trong đó cá nhân hoặc tổ chức từ một quốc gia đầu tư vốn vào một doanh nghiệp tại quốc gia khác để thiết lập mối quan hệ kiểm soát lâu dài (thường thông qua việc sở hữu từ 10% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên), với mục tiêu tối đa hóa lợi ích kinh tế. Doanh nghiệp nhận vốn phải hoạt động trong lĩnh vực CNC, bao gồm sản xuất sản phẩm CNC, cung ứng dịch vụ CNC và có hoạt động nghiên cứu và phát triển CNC.* Ở bài viết này, tác giả tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo sản xuất sản phẩm CNC.

Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021, một doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp CNC nếu có doanh thu từ sản phẩm CNC chiếm từ 70% trở lên tổng doanh thu thuần hàng năm, có tỷ lệ chi cho R&D và tỷ lệ lao động R&D đáp ứng theo quy mô vốn và lao động của doanh nghiệp.

Do các phiếu điều tra dữ liệu của Tổng cục Thống kê chưa thể điều tra được các thông tin dữ liệu như trên, nên theo tư vấn từ chuyên gia của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tác giả dựa vào sản phẩm cuối cùng của các doanh nghiệp FDI để xác định. Nếu sản phẩm cuối cùng thuộc vào danh mục sản phẩm CNC được Bộ Khoa học và Công nghệ phân loại, doanh nghiệp đó sẽ được công nhận là doanh nghiệp CNC.

2. Thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế tác động đến thu hút FDI CNC tại Việt Nam

Về phương diện thể chế, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và việc tham gia các hiệp định thương mại đã tạo ra những tác động tích cực, góp phần đáng kể vào việc hoàn thiện thể chế kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể: (i) hệ thống pháp luật tiếp tục được xây dựng và cải tiến; (ii) bộ máy tổ chức điều hành và thực thi kinh tế được kiện toàn; (iii) các chính sách và cơ chế hỗ trợ được hoàn thiện theo hướng thúc đẩy môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, với vai trò của Chính phủ được giới hạn trong việc can thiệp khi cần thiết để khắc phục thất bại thị trường.

Trong quá trình hội nhập, giai đoạn BTA (2001) và WTO (2007) là cơ hội để Việt Nam rà soát hệ thống pháp luật thương mại, ban hành nhiều văn bản pháp quy mới như Luật Đầu tư, Luật Doanh

ng nghiệp, Luật Thương mại (sửa đổi)... hướng tới môi trường kinh doanh thông thoáng và bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế. Song song là các cải cách nền tảng về tương tác Nhà nước - doanh nghiệp - thị trường, như tự do hóa giá cả, cải cách doanh nghiệp nhà nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế.

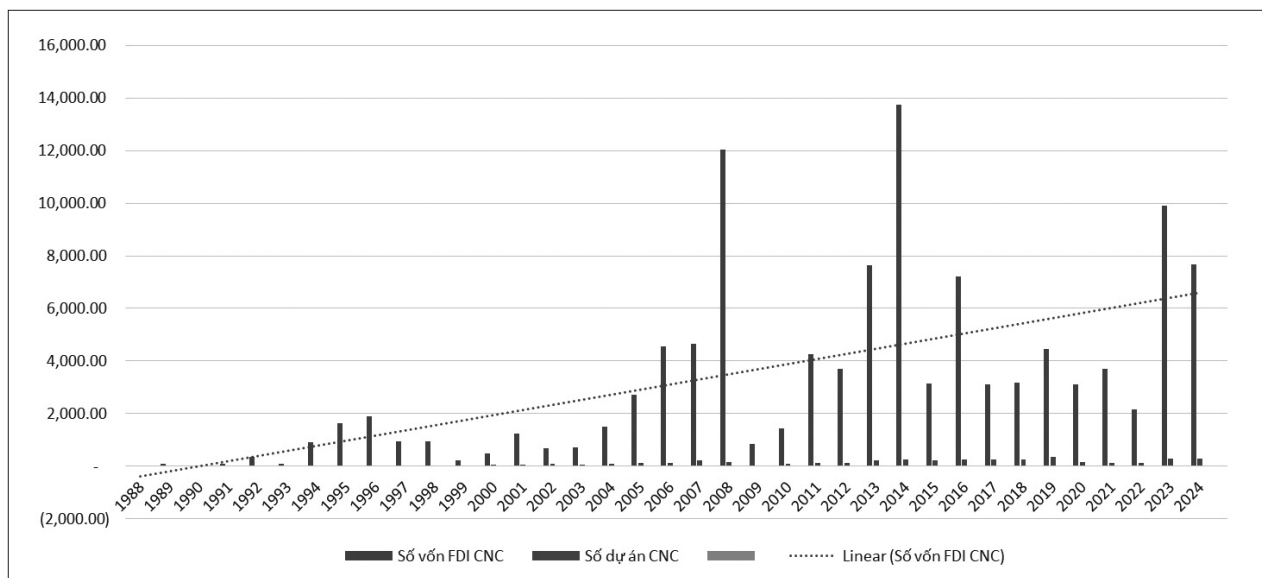
Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA, 2009, hiệu lực từ năm 2012) đã góp phần thúc đẩy dòng vốn FDI công nghệ cao, giúp Việt Nam tăng cường liên kết chuỗi cung ứng công nghệ trong ASEAN. Tiếp đó, Hiệp định TPP (2016) là dấu mốc quan trọng, với phạm vi mở rộng sang lĩnh vực phi thương mại, thúc đẩy Việt Nam cải cách thể chế toàn diện hơn. Trong lĩnh vực dịch vụ như ngân hàng, viễn thông, giáo dục..., nguyên tắc “chọn - bỏ” buộc Việt Nam phải rà soát và xác định các biện pháp bảo lưu không tương thích, khác với nguyên tắc “chọn - cho” khi gia nhập WTO. TPP mở ra cơ hội tiếp cận các quốc gia phát triển cao như Úc, New Zealand, Singapore..., nâng cao năng lực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, đồng thời giúp Việt Nam tiếp cận công nghệ và tiêu chuẩn quản trị tiên tiến.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA, 2020) tiếp tục mở ra cơ hội thu hút FDI công nghệ cao từ EU, với các cam kết mạnh mẽ về xóa bỏ rào cản thương mại, cải thiện thể chế và bảo hộ đầu tư, qua đó tăng sức hấp dẫn của Việt Nam và thúc đẩy cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút FDI công nghệ cao.

3. Thực trạng thu hút FDI CNC phân theo quy mô và đối tác đầu tư

3.1. Quy mô vốn đầu tư

Việt Nam ban hành Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1987 và năm 1988 đánh dấu sự xuất hiện của các dự án FDI công nghệ cao (CNC). Trong suốt 36 năm qua, mặc dù dòng vốn FDI biến động theo các yếu tố kinh tế và chính trị toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì vị thế là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư CNC. Thực trạng thu hút FDI CNC (Hình 1) cho thấy tiến trình này gắn liền với quá trình hoàn thiện thể chế và mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA).

Hình 1: Tổng vốn đăng ký (triệu USD) và số dự án vào Việt Nam, giai đoạn 1988-2024

Nguồn: Dữ liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Tài chính, năm 2025

Trong giai đoạn khởi đầu (1988-1990), dù Luật Đầu tư nước ngoài 1987 mở ra hành lang pháp lý đầu tiên, môi trường kinh doanh còn nhiều rào cản, thủ tục hành chính phức tạp và hạ tầng yếu, khiến Việt Nam chỉ thu hút được 4 dự án FDI CNC với tổng vốn 107,2 triệu USD. Giai đoạn 1991-1996, việc sửa đổi Luật Đầu tư (1990, 1993) và tham gia Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA, 1992) đã cải thiện môi trường đầu tư, giúp Việt Nam hội nhập chuỗi giá trị khu vực và thu hút 92 dự án với tổng vốn 829,7 triệu USD, chủ yếu trong lĩnh vực điện tử và cơ khí chính xác. Giai đoạn 1997-2000, chứng kiến sự suy giảm tạm thời do khủng hoảng tài chính châu Á, mặc dù có 133 dự án được cấp phép với tổng vốn hơn 2,5 tỷ USD, tỷ lệ giải ngân giảm mạnh. Việc ký Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ (BTA, 2000) sau đó đã trở thành bước ngoặt mở rộng cơ hội thị trường và nâng cao uy tín đầu tư.

Từ năm 2001-2005, Luật Đầu tư 2005 là một trong những đạo luật cải cách mạnh mẽ nhất đã tạo môi trường đầu tư minh bạch, thống nhất, giữa nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cùng với tiến trình gia nhập WTO và Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA), Việt Nam nâng cao vị thế thể chế, thúc đẩy dòng vốn FDI CNC đạt 6,8 tỷ USD, gấp gần 3 lần giai đoạn trước. Giai đoạn 2006-2010 là thời kỳ

bùng nổ khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO (2007), mở ra giai đoạn hội nhập sâu rộng. Các cam kết về mở cửa thị trường, bảo hộ sở hữu trí tuệ và minh bạch hóa chính sách đã giúp Việt Nam thu hút lượng vốn FDI CNC kỷ lục - hơn 12 tỷ USD năm 2008 với hơn 160 dự án trong các lĩnh vực điện tử, CNTT và viễn thông.

Giai đoạn 2011-2015 tiếp tục khẳng định tác động tích cực của hội nhập thông qua các FTA thế hệ mới như AJCEP và TPP. Cùng với đó, Luật Đầu tư sửa đổi 2014 tạo khung pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp CNC, giúp vốn FDI CNC đạt đỉnh 13,7 tỷ USD năm 2014, đồng thời thể hiện sự chuyển dịch từ tăng trưởng về lượng sang chất lượng, tập trung vào các ngành có hàm lượng công nghệ và tri thức cao. Giai đoạn 2020-2022, dù đại dịch Covid-19 làm giảm khoảng 40% dòng vốn FDI CNC so với năm 2019, các FTA thế hệ mới như EVFTA (2020) và RCEP (2022) vẫn củng cố niềm tin của nhà đầu tư nhờ cam kết về minh bạch, tiêu chuẩn cao và bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Từ năm 2023-2024, nhờ nỗ lực phục hồi sau đại dịch, hoàn thiện thể chế và chính sách thu hút FDI CNC, dòng vốn này tăng mạnh trở lại và chuyển biến về chất, tập trung vào các ngành công nghiệp CNC, đặc biệt là công nghiệp bán dẫn. Các FTA đóng vai trò then chốt trong định hình xu hướng thu

hút FDI CNC của Việt Nam. Mỗi giai đoạn hội nhập đều gắn liền với sự gia tăng quy mô, cơ cấu và chất lượng dòng vốn, phản ánh sự chuyển dịch chiến lược từ thu hút đầu tư theo số lượng sang thu hút đầu tư dựa trên đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

3.2. Phân theo đối tác đầu tư

Các dự án FDI CNC tại Việt Nam đến từ 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các đối tác lớn nhất chủ yếu thuộc khu vực Đông Á - nơi có vị trí địa lý gần gũi với Việt Nam. Các hiệp định thương mại tự do khu vực và song phương giữa Việt Nam và các quốc gia này đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các DN FDI CNC. Các hiệp định tiêu biểu gồm AFTA, VKFTA, VJEP, AJCEP và ACFTA, góp phần thúc đẩy dòng vốn FDI CNC vào Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN công nghệ cao lựa chọn Việt Nam làm điểm đến đầu tư. (Hình 2)

Tính đến tháng 12/2024, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với hơn 35,6 tỷ USD (31%), tiếp theo là Nhật Bản (20 tỷ USD, 18%), Singapore (18 tỷ

USD, 16%), Trung Quốc (7,5 tỷ USD), Đài Loan và Hồng Kông (hơn 6,3 tỷ USD mỗi bên). Các quốc gia khác như Hà Lan, Hoa Kỳ và Samoa chiếm khoảng 2% mỗi nước, các đối tác khác chiếm 6%. Đáng chú ý, doanh nghiệp trong nước ngày càng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, nhờ tác động tích cực của các FTA thế hệ mới như EVFTA (2020) và xu hướng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Ngoài khu vực châu Á, các DN từ phương Tây như Hà Lan, Hoa Kỳ, Đức, Anh, Pháp và Canada cũng mở rộng đầu tư, dù quy mô vốn vẫn thấp hơn nhiều so với các nhà đầu tư châu Á. Hà Lan và Hoa Kỳ là hai quốc gia ngoài khu vực có vốn đầu tư đáng chú ý, nằm trong top 10 nhà đầu tư lớn nhất.

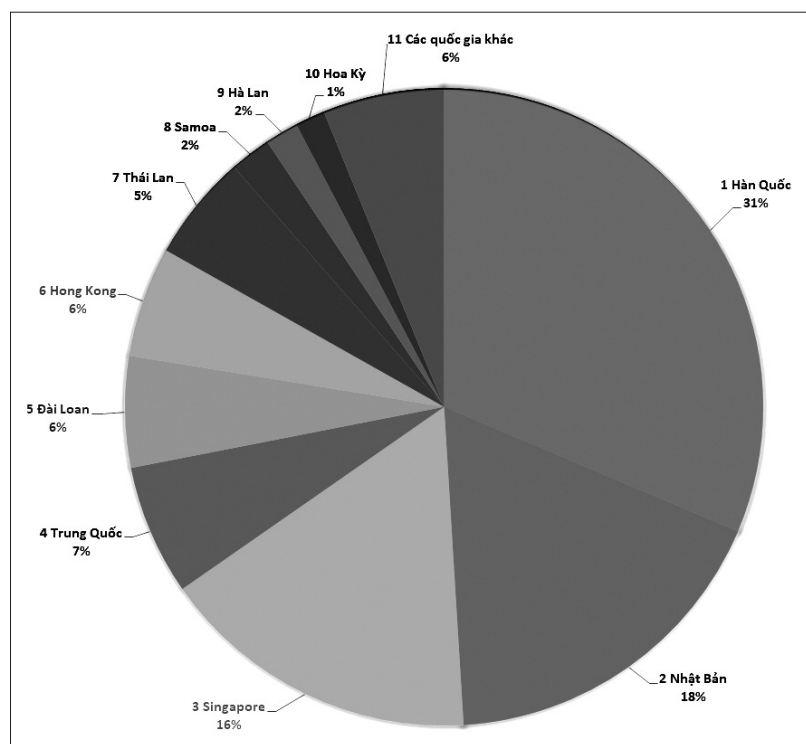
Từ năm 2023, môi trường thu hút FDI CNC tại Việt Nam được củng cố nhờ nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với các quốc gia lớn. Việc thiết lập quan hệ “Đối tác Chiến lược Toàn diện” với Hoa Kỳ mở ra triển vọng hợp tác trong công nghệ cao, đổi mới sáng tạo. Việt Nam và Nhật Bản cũng nâng cấp quan hệ lên “Đối tác Chiến lược Toàn diện” vì hòa bình và thịnh vượng tại châu Á và thế giới”, ưu tiên hợp tác về công nghệ tiên tiến, chuyển đổi xanh và số hóa. Đồng thời, dòng vốn từ Trung Quốc tăng mạnh trong bối cảnh đa dạng hóa chuỗi cung ứng, gắn liền với việc hai nước nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

3.3. Đánh giá

Quy mô vốn FDI CNC/vốn FDI còn thấp

Dữ liệu cho thấy tỷ trọng vốn FDI công nghệ cao trong tổng vốn FDI của Việt Nam giai đoạn 2017-2023 biến động mạnh, phản ánh sự thiếu ổn định trong thu hút đầu tư công nghệ cao. Giai đoạn 2017-2021, tỷ lệ này dao động quanh mức 16-22%, cho thấy tốc độ tăng trưởng còn khiêm tốn và chưa tạo được đột phá rõ rệt. Năm 2022, tỷ

Hình 2: FDI CNC vào Việt Nam theo đối tác đầu tư, lũy kế đến tháng 12/2024



Nguồn: Bộ Tài chính

Bảng 1. Tỷ lệ vốn FDI CNC/vốn FDI của Việt Nam giai đoạn 2017-2023

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Vốn FDI CNC	3,097.22	3,184.33	4,458.63	3,123.83	3,705.76	2,151.85	9,919.97
Vốn FDI	17,500.00	19,100.00	20,380.00	19,980.00	19,740.00	22,396.00	23,183.00
Vốn FDI CNC/vốn FDI	18%	17%	22%	16%	19%	10%	43%

Nguồn: Bộ Tài chính, năm 2025.

lệ giảm mạnh xuống chỉ còn 10%, cho thấy sự sụt giảm đáng kể trong thu hút các dự án công nghệ cao. Tuy nhiên, đến năm 2023, tỷ lệ này tăng vọt lên 43%, chủ yếu nhờ sự xuất hiện của một số dự án quy mô lớn trong lĩnh vực điện tử và sản xuất linh kiện bán dẫn. Nhìn chung, quy mô vốn FDI CNC vẫn chiếm tỷ trọng thấp và thiếu ổn định, cho thấy Việt Nam chưa duy trì được dòng vốn công nghệ cao một cách bền vững.

Cơ cấu đối tác đầu tư còn thiên lệch khi phần lớn nhà đầu tư đến từ các quốc gia châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Trung Quốc. Mặc dù các đối tác này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm, song sự thiếu vắng dòng vốn đến từ các nền kinh tế phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ cho thấy Việt Nam vẫn chưa thu hút được mạnh mẽ các tập đoàn đa quốc gia sở hữu công nghệ nguồn. Điều này không chỉ hạn chế khả năng học hỏi công nghệ tiên tiến, mà còn làm giảm tốc độ chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững và dựa trên đổi mới sáng tạo.

4. Giải pháp định hướng chính sách về các FTA nhằm đẩy mạnh thu hút FDI CNC trong thời gian tới

Thứ nhất, nâng cao khả năng thu hút và ổn định dòng vốn FDI công nghệ cao

Việt Nam cần xây dựng hệ sinh thái đổi mới

sáng tạo và công nghiệp hỗ trợ đồng bộ, tập trung vào hoàn thiện hạ tầng số, năng lượng xanh, logistics và khu công nghiệp chuyên biệt cho FDI CNC. Song song, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo kỹ sư, chuyên gia công nghệ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học. Ngoài ra, cần đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư, chuyển từ “ưu đãi thuế” sang “ưu đãi hiệu quả” gắn với cam kết chuyển giao công nghệ, hoạt động R&D và tỉ lệ nội địa hóa. Việc duy trì ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, minh bạch về pháp lý và nâng cao năng lực thể chế địa phương cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm dòng vốn FDI CNC phát triển bền vững.

Thứ hai, đa dạng hóa cơ cấu đối tác đầu tư FDI

Bên cạnh các nhà đầu tư truyền thống từ châu Á, Việt Nam cần tăng cường thu hút dòng vốn từ các nền kinh tế phát triển ở châu Âu, Bắc Mỹ và khu vực châu Đại Dương, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia có công nghệ nguồn. Giải pháp bao gồm: đẩy mạnh xúc tiến đầu tư có trọng tâm, ưu tiên ngành nghề công nghệ cao, công nghệ xanh và bền vững; nâng cấp các khuôn khổ hợp tác song phương, tận dụng cơ hội từ các FTA thế hệ mới để tạo niềm tin cho nhà đầu tư phương Tây; đồng thời nâng cao năng lực thương lượng và quản trị dự án FDI ở cấp địa phương để bảo đảm chất lượng và hiệu quả đầu tư ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Cổng thông tin về Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam (VNTR), Bộ Công Thương. (n.d.). Tổng hợp các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam (bao gồm BTA, ACFTA, AJCEP, ACIA, VKFTA, VJEPA, EVFTA, TPP, RCEP,...). Truy cập tại <https://vntr.moit.gov.vn/vi/fta/31/2>

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1988-2024). Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư. Hà Nội.

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). (2007). Hiệp định gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới của Việt Nam. Geneva.

Tổng cục Thống kê. (n.d.). Niên giám thống kê Việt Nam (các năm 2015–2023). Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Ngày nhận bài: 8/9/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/9/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/10/2025

THE IMPACT OF FREE TRADE AGREEMENTS ON HIGH-TECH FDI ATTRACTION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

● PHAN THI THUY HANG

Faculty of Management and Urban Studies,
Hanoi Metropolitan University

ABSTRACT:

Amid the trend of regional trade integration and shifts in global investment, new-generation free trade agreements (FTAs) present both opportunities and challenges for attracting foreign direct investment (FDI) into Vietnam, particularly in the high-tech sector. This study analyzes the impact of FTAs on high-tech FDI inflows in Vietnam and evaluates the current status of high-tech FDI in terms of capital scale and investor origin. The results indicate that trade liberalization and improvements in economic institutions have enhanced transparency, expanded market access, and strengthened the investment environment, thereby facilitating high-tech FDI flows. However, the share of high-tech FDI within total FDI remains low, and investors are predominantly concentrated in Asia. Based on these findings, the study proposes policy recommendations to improve the attraction of high-tech FDI, leveraging FTA commitments to promote green and sustainable economic growth in Vietnam.

Keywords: free trade agreements, high-tech FDI, sustainable development, international economic integration, trade liberalization.